

**CÔNG TY TNHH FIT DÉCOR**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH FIT DÉCOR

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FIT DÉCOR LIMITED COMPANY

Tên công ty viết tắt: FIT DÉCOR CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108417092

**3. Ngày thành lập:** 29/08/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 22A, ngách 83/39, ngõ 83 Tân Triều, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                 | 3822     |
| 2.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                             | 4101     |
| 3.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                       | 4102     |
| 4.  | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                         | 8121     |
| 5.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ kinh doanh vàng)                                                                                                                  | 4662     |
| 6.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                       | 4663     |
| 7.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất<br>tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được<br>phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759     |
| 8.  | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                              | 5224     |
| 9.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                | 6619     |
| 10. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                      | 7020     |
| 11. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                | 3811     |
| 12. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                      | 4221     |
| 13. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                           | 4222     |
| 14. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                             | 4229     |
| 15. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                               | 4292     |
| 16. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                    | 4299     |
| 17. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                      | 7320     |
| 18. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                | 7120     |
| 19. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                | 4330     |
| 20. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                           | 4390     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Thu gom rác thải độc hại<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3812        |
| 22. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3821        |
| 23. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4211        |
| 24. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4223        |
| 25. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4291        |
| 26. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3830        |
| 27. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4322        |
| 28. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4933        |
| 29. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5210        |
| 30. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Khảo sát địa hình Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình<br>Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế kiến trúc công trình;<br>Thiết kế kết cấu công trình; Thiết kế điện - cơ điện công trình;<br>Thiết kế cấp - thoát nước; Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt;<br>Thiết kế an toàn phòng chống cháy nổ công trình<br>Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ<br>Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án; Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng; Đo bóc khối lượng; Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng; Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng; Kiểm soát chi phí xây dựng công trình; Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng<br>Tư vấn đấu thầu;<br>Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình, kiểm định xây dựng; | 7110(Chính) |
| 31. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4293        |
| 32. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4669        |
| 33. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7310        |
| 34. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7410        |
| 35. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7730        |
| 36. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8129        |
| 37. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8130        |
| 38. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4311        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                             | 4312 |
| 40. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                         | 4321 |
| 41. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                | 4329 |
| 42. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                           | 4610 |
| 43. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                           | 4649 |
| 44. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) | 4659 |
| 45. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                          | 4752 |
| 46. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                  | 4212 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ DUY TIẾN       | 10-B1, Tổ 29, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam        | 1.500.000.000         | 30,000    | 013220786                                                                                                                                         |         |
| 2   | LÊ ANH TUẤN       | Khu 7, Xã Vũ Di, Huyện Vĩnh Tường, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam                          | 2.000.000.000         | 40,000    | 026086004568                                                                                                                                      |         |
| 3   | NGUYỄN ĐĂNG TUYẾN | Thôn Phù Dực, Xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                 | 1.500.000.000         | 30,000    | 013582502                                                                                                                                         |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ ANH TUẤN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 12/12/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 026086004568

Ngày cấp: 04/05/2018

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu 7, Xã Vũ Di, Huyện Vĩnh Tường, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: F24 Ngõ 210 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội